Lesson 08

Tenses



Let's Learn!

Present Tenses

Present simple

- ✪ Thói quen, hoạt động thường xuyên xảy ra.
- ✪ Quy luật, chân lí, sự thật.
- ✪ Lịch trình, thời gian biểu.
- ✪ Suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng.



- ✪ Always, usually, often, occasionally, sometimes, seldom, never…
- ✪ Every + day, week, month, year…
- ✪ Once, twice, three times… + a week/ month/ year

✪ **To be**

(+) S + am/ is/ are + O.

(-) S + am not/ isn't/ aren't + O.

(?) Am/ Is/ Are + S + O?

✪ **Verb**

(+) S + V(s/es).

(-) S + don't/ doesn't + V.

(?) Do/ Does + S + V?

LIVEWORKSHEETS

E.g.
1. I always get up early in the morning.
2. Amanda is a teacher. She works in a primary school.
3. The Sun rises in the East and sets in the West.
4. The trains leave at 5 o'clock every day.
5. I don't like playing chess.

Lưu ý

- Trạng từ tần suất (*always, often*...) đứng sau is / am / are hoặc đứng trước động từ chính V / Vs-es.
- Không kết hợp is / am / are với V / V-es hoặc don't / doesn't với be
- Sau do / does (not) thì động từ nguyên thể không có đuôi.

Present continuous



- ✪ Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói / xung quanh thời điểm nói.
- ✪ Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- ✪ Hành động trái với lệ thường.
- ✪ Phàn nàn.
- ✪ Sự thay đổi, biến đổi.

(+) S + be + V-ing.
(be: *am, is, are*)
(-) S + be not + V-ing.
(?) Be + S + V-ing?

- ✪ Now, at the moment, at present, right now, at this time ...
- ✪ Listen! Be quiet! Look! (V!)
- ✪ Always (phàn nàn)

LIVEWORKSHEETS

E.g.

1. Peter isn't listening to music at the moment. He is doing his homework now.
2. The students are visiting Ha Long Bay next week as scheduled.
3. I go to school by bike every day, but today I'm going by bus.
4. The boys are always talking too much in class.
5. It is getting colder and colder.

Present perfect



- ✪ Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có kết quả ở hiện tại.
- ✪ Hành động xảy ra không rõ thời điểm.
- ✪ Hành động đã từng/ chưa từng xảy ra.
- ✪ Hành động vẫn chưa xảy ra.
- ✪ Hành động đã xảy ra bao nhiêu lần tính đến hiện tại.

(+) S + have / has + P2.
(be: *been)*
(-) S + haven't / hasn't + P2.
(?) Have/ Has + S + P2?

- ✪ For + Khoảng thời gian
- ✪ Since + mốc thời gian / S + V-ed / P1.
- ✪ Just, Recently, Lately, Up to now, Until now, Already, So far
- ✪ Yet
- ✪ Never… before, ever
- ✪ How long?

E.g.

1. I have stayed in Ha Noi for 5 days.
2. My mother has just gone to the supermarket.
3. We have never eaten French food before.
4. Linda hasn't finished this book yet.
5. Up to now, I've travelled to Thailand several times.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý

Vị trí của các trạng từ

Adverbs	Meaning	Position
ever	*đã từng*	Giữa have / has và P2
never	*chưa bao giờ*	Giữa have / has và P2
already	*đã xong rồi*	Giữa have / has và P2 Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
just	*vừa mới xong, vừa làm*	Giữa have / has và P2
recently, lately	*gần đây*	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu
yet	*vẫn chưa*	Cuối câu câu hỏi / nghi vấn
still	*vẫn, vẫn còn*	Trước have / has
Các cụm khác: *up to now / present, over the past / the last…*	*tính đến hiện tại*	Đứng đầu câu, hoặc cuối câu

Past Tenses

Past simple

- Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.
- Sự thật, thói quen trong quá khứ.

To be

(+) S + was/ were + O

(-) S + wasn't/ weren't + O

(?) Was/ Were + S + O?

Verb

(+) S + V-ed/ P1.

(-) S + didn't + V

(?) Did + S + V?

- Yesterday, last week/ month/ year
- Ago
- In + thời gian trong quá khứ
- Used to + V: đã từng làm gì

LIVEWORKSHEETS

E.g.
1. My family didn't go to Phu Quoc Island last month. We stayed at home.
2. The children were at the zoo yesterday.
3. My uncle used to smoke a lot two years ago.

Lưu ý

- Không kết hợp was / were với V-ed / P1 hoặc didn't với be
- Sau did (not) thì động từ nguyên thể không có đuôi -ed hoặc dạng P1.

Past continuous

- Hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
  - (+) S + was/ were + V-ing.
  - (-) S + wasn't/ weren't + V-ing.
  - (?) Was/ Were + S + V-ing?
  - ✪ at + thời gian trong quá khứ
  - ✪ this time yesterday/ last…
- Hai hành động song song cùng xảy ra trong quá khứ.
  - While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + was/ were + V-ing.
- Một hành động đang xảy ra thì bị hành động khác chen ngang.
  - • When + S1 + V-ed/ P1, S2 + was/ were + V-ing.
  - • While + S1 + was/ were + V-ing, S2 + V-ed/ P1.

LIVEWORKSHEETS

E.g.
1. The children were watching TV at 8 p.m. last night.
2. While my mother was preparing dinner, my father was watering the flowers.
3. When we came, Jane was having dinner.

Future Tenses

Future simple

- Quyết định nảy sinh lúc nói, không có kế hoạch, dự định.
- Dự đoán không có cơ sở.
- Suy nghĩ, lời hứa, hi vọng.

(+) S + will/ shall + V.
Shall dùng cho S là I, We
(-) S + won't/ shan't + V.
(?) Will/ Shall + S + V?

- Soon, in the future
- Next week/ month/ year…
- Tomorrow, tonight..

E.g.
1. You look so hungry. I'll get some noodles for you.
2. I think it won't rain tomorrow.
3. I hope they will accept my offer.



LIVEWORKSHEETS

Near Future

- ✪ Dự định cho tương lai đã được sắp xếp, lên kế hoạch từ trước.
- ✪ Dự đoán có cơ sở.

(+) S + be + going to + V.
(be: am/ is/ are)
(-) S + be not + going to + V.
(?) Be + S + going to + V?

- ✪ Soon, in the future
- ✪ Next week/ month/ year…
- ✪ Tomorrow, tonight ...
- ✪ Be careful ! Look !

E.g.
1. Bella has bought a new dress. She's going to have a party tonight.
2. Look at these dark clouds! It is going to rain soon.

Lưu ý

- Sau will, động từ ở dạng nguyên thể không chia theo chủ ngữ.
- Sự khác nhau giữa tương lai gần và tương lai đơn giản:

Near future (Tương lai gần)	Future simple (Tương lai đơn)
1. Ý định đã được dự trù, sắp xếp trước khi nói: **E.g.** *I am going to visit New York this summer.* **2.** Sự suy đoán chắc chắn dựa vào căn cứ hiện tại: **E.g.** *There are a lot of clouds. I think it is going to rain.*	**1.** Ý định ngay khi nói hoặc hành động sẽ xảy ra ở tương lai không phụ thuộc vào ý định: **E.g.** *He will come here tomorrow.* **2.** Ý kiến, lời hứa, hy vọng, phát biểu về một hành động trong tương lai (think, promise, hope, expect). **E.g.** *Wait here and I will get you a drink.* **E.g.** *I think you will pass the exam.*

LIVEWORKSHEETS

Quy tắc biến đổi đuôi động từ

Add s/es to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e hoặc ee ⇨ thêm s
- Động từ kết thúc bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) + y ⇨ thêm s
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y ⇨ đổi y thành ies
- Động từ kết thúc bằng o, x, z, s, ss, sh, ch ⇨ thêm es
- Còn lại ⇨ thêm s
- Đặc biệt: have ⇨ has

E.g. make ⇨ makes
study ⇨ studies
drink ⇨ drinks
play ⇨ plays
watch ⇨ watches

Add -ing to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e ⇨ bỏ "e", thêm -ing
- Động từ kết thúc bằng ee ⇨ thêm -ing
- Động từ kết thúc bằng ie ⇨ đổi ie thành y, thêm -ing
- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) và 1 phụ âm (trừ h, w, x, y, z) ⇨ nhân đôi phụ âm cuối, thêm -ing.
- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, ta chỉ nhân đôi phụ âm khi trọng âm rơi vào âm tiết cuối cùng.
- Động từ có từ hai âm tiết trở lên, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất ⇨ thêm -ing
- Còn lại ⇨ thêm -ing

E.g.
- make ⇨ making
- lie ⇨ lying
- per'mit ⇨ permitting
  pre'fer ⇨ preferring
- 'open => opening
  'enter => entering
- sing => singing
- see ⇨ seeing
- put ⇨ putting

LIVEWORKSHEETS

Add - ed to the verbs

- Từ kết thúc bằng đuôi e hoặc ee ⇨ thêm d.
- Động từ kết thúc bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) + y ⇨ thêm ed.
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y ⇨ đổi y thành ied.
- Động từ 1 âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm (trừ h, w, x, y, z) ⇨ nhân đôi phụ âm cuối + ed.
- Động từ có nhiều hơn 1 âm tiết, âm tiết cuối cùng kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm và là âm tiết nhận trọng âm ⇨ gấp đôi phụ âm cuối + ed.
- Còn lại + ed
- Ngoài ra, 1 số động từ bất quy tắc không thêm đuôi ed mà biến đổi thành P1.

E.g.
- prepare ⇨ prepared
- play ⇨ played
- study ⇨ studied
- plan ⇨ planned
- pre'fer ⇨ preferred
- kick ⇨ kicked
- have ⇨ had
- go ⇨ went



LIVEWORKSHEETS

6 She [not receive] ..... any email yet.

7 ..... [my boss | go] to Boston on a business trip. She won't come back until next Friday.

8 She [already | translate] ..... the text into Vietnamese.

9 I [lose] ..... my keys. I can't open the door now.

10 ..... [Mark | take] his brother to school yet?

Exercise 8: Complete the sentences using Future Simple tense of the verbs. *(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Tương lai đơn.)*

1 I think we (finish) ..... this assignment soon.

2 I (fly) ..... to London in two days.

3 She (probably / help) ..... me plant some flowers tomorrow.

4 Bruno (buy) ..... a bunch of flowers for his sister's birthday.

5 (Kate / arrive) ..... at the airport this afternoon?

6 My parents (travel) ..... to Phu Quoc in two weeks.

7 (there / be) ..... a lot of flying cars in the next ten years?

8 I don't think she (live) ..... in that house.

9 We ran out of sugar. – OK, I (buy) ..... some for you.

10 I promise I (not forget) ..... to do the housework again.

LIVEWORKSHEETS

Exercise 9: Complete the sentences using the Near Future tense of the verbs. *(Hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Tương lai gần.)*

1. Look at that boy in the tree. He **(fall down)** ..... .
2. I've bought some apples. I **(make)** ..... an apple pie.
3. My children are so excited about the trip. They **(visit)** ..... the Golden Bridge in Da Nang next week.
4. Tom is making so much noise. He **(wake)** ..... the baby up.
5. I have bought two movie tickets. I **(see)** ..... this movie with my cousin.
6. What do you need to hire a car for? – I **(visit)** ..... my grandparents this weekend. I've planned for this.
7. You are studying very hard these days. You **(not fail)** ..... the test.
8. We **(not buy)** ..... some new furniture for our new house this Saturday.
9. Those clouds are dark. **(it / rain)** ..... this evening?
10. I **(make)** ..... a cheese pizza. Is there any cheese in the fridge?

LIVEWORKSHEETS

Exercise 10: Rewrite the sentences and provide the correct tense of the verbs. *(Viết lại câu và chia động từ ở thời tương ứng.)*

1. They (have) _____ breakfast.

a. (Present simple) .....

b. (Present continuous) .....

c. (Present perfect) .....

d. (Past simple) .....

e. (Past continuous) .....

f. (Future simple) .....

g. (Near future) .....

2. She (not prepare) _____ for the upcoming test.

a. (Present simple) .....

b. (Present continuous) .....

c. (Present perfect) .....

d. (Past simple) .....

e. (Past continuous) .....

f. (Future simple) .....

g. (Near future) .....

3. _____ (he / take) a shower?

a. (Present simple) .....

b. (Present continuous) .....

c. (Present perfect) .....

d. (Past simple) .....

e. (Past continuous) .....

f. (Future simple) .....

g. (Near future) .....

LIVEWORKSHEETS

4. When (you / play) _____ badminton?

a. (Present simple) .....

b. (Present continuous) .....

c. (Present perfect) .....

d. (Past simple) .....

e. (Past continuous) .....

f. (Future simple) .....

g. (Near future) .....

Exercise 11: Group the time expressions in the box for the correct tenses below. ***(Sắp xếp các từ / cụm trạng ngữ thời gian trong khung phù hợp với các thời dưới đây.)***

yesterday morning	at the moment	tomorrow
in 2019	already	when he was 6
I hope	in the future	now
twice a week	rarely	for two days
soon	right now	It's 9 o'clock
last Tuesday	when we left school	since 2000
I've decided.	up to present	every afternoon
in 2030	for a long time	on Mondays
every year	an hour ago	yet
lately	at present	
I have planned.	in five hours	

LIVEWORKSHEETS

Present Simple	Present continuous	Present Perfect
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Past Simple	Simple Future	Near Future
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....
.....	.....	.....

Exercise 12: Underline the correct answers to complete the sentences using Present Simple or Present Continuous tense of the verbs. ***(Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn.)***

1. I *have / am having* a guitar lesson on Monday and Thursday.
2. Alex and Sarah *play / are playing* golf every Saturday.
3. My aunt *doesn't cook / isn't cooking* in the kitchen at the moment.
4. Frank's dad *works / is working* in Quang Ninh this month.

LIVEWORKSHEETS

5 I *make / am making* my bed every morning after getting up.

6 My brother *washes / is washing* his car at the moment.

7 Listen! Your daughter *cries / is crying*.

8 Leona is at the cinema. She *watches / is watching* a must-see comedy.

9 My father is in the living room. He *reads / is reading* a book.

10 My sister is in Germany. She *phones / is phoning* us every weekend.

Exercise 13: Underline the correct answer to complete the sentences using Past Simple or Past Continuous tense of the verbs. ***(Gạch chân đáp án đúng để hoàn thành câu sử dụng động từ chia ở thời Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn.)***

1 When I saw | was seeing Emma, she watered | was watering flowers.

2 While we climbed | were climbing the mountains, we saw | were seeing some bears.

3 I was waiting | waited for the bus when I saw | was seeing a car accident.

4 When I cut | was cutting myself, I was chopping | chopped carrots.

5 Her baby was waking | woke up while she was washing | washed the dishes.

LIVEWORKSHEETS